

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Công ty đại chúng:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Năm 2018

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu do Sở KH&ĐT Tỉnh An Giang cấp ngày 03 tháng 06 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 số 1600699279 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 29 tháng 05 năm 2018.
- Vốn điều lệ đăng ký: 96.263.830.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 96.263.830.000 đồng.
- Địa chỉ: 27, Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Điện thoại: (0296) 3856961 - 3856964 Fax: (0296) 3857301
- Website: www.agimexpharm.com
- Mã cổ phiếu: **AGP**.

- Quá trình hình thành và phát triển

Tiền thân của Công ty là Xí nghiệp Dược phẩm An Giang, được thành lập theo Quyết định số 52/QĐ.UB ngày 10/06/1981 của UBND tỉnh An Giang. Từ đó đến nay, Công ty đã có những bước tiến đáng kể trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Dưới đây là những cột mốc chính trong quá trình phát triển của Công ty:

- Năm 1992, Công ty chuyển thành doanh nghiệp Nhà nước với tên đầy đủ là “Xí nghiệp liên hiệp Dược An Giang”, tên viết tắt là ANGIPHARMA.
- Cuối năm 1996, Công ty Dược phẩm An Giang chính thức được thành lập theo Quyết định số 82/QĐ.UB ngày 07/12/1996 của UBND Tỉnh An Giang trên cơ sở sáp nhập Công ty Dược và Vật tư Y tế An Giang vào Xí nghiệp Dược phẩm An Giang.
- Năm 2003, Công ty đã thực hiện chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2778/QĐ.UB ngày 29/12/2003 của UBND Tỉnh An Giang.
- Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Dược phẩm An Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600699279 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 03 tháng 06 năm 2004, với vốn điều lệ là 6.776.900.000 đồng.

- Tháng 12/2007, Công ty đã phát hành thêm 1.522.310 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 22.000.000.000 đồng.
- Tháng 05/2008, Công ty chính thức ký Hợp đồng hợp tác liên doanh với cổ đông chiến lược là Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm, đồng thời đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm.
- Tháng 10/2012, Công ty đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu), vốn điều lệ tăng lên thành 26.399.600.000 đồng.
- Tháng 11/2014, Công ty đã phát hành cổ phiếu ra công chúng, vốn điều lệ tăng lên thành 39.599.400.000 đồng.
- Tháng 06/2015: Công ty đã phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, vốn điều lệ tăng lên thành 43.558.800.000 đồng.
- Tháng 09/2015: Công ty hoàn tất đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Tháng 03/2017: Công ty đã phát hành cổ phiếu ra công chúng, vốn điều lệ tăng lên thành 74.049.960.000 đồng.
- Tháng 05/2018, Công ty đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu), vốn điều lệ tăng lên thành 96.263.830.000 đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh và địa bàn kinh doanh

a) Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và mua bán thuốc; dược phẩm; thực phẩm dinh dưỡng; mỹ phẩm; bán nguyên phụ liệu; sinh phẩm y tế; tinh dầu từ thảo dược; thuốc, hóa dược và dược liệu.

b) Địa bàn kinh doanh

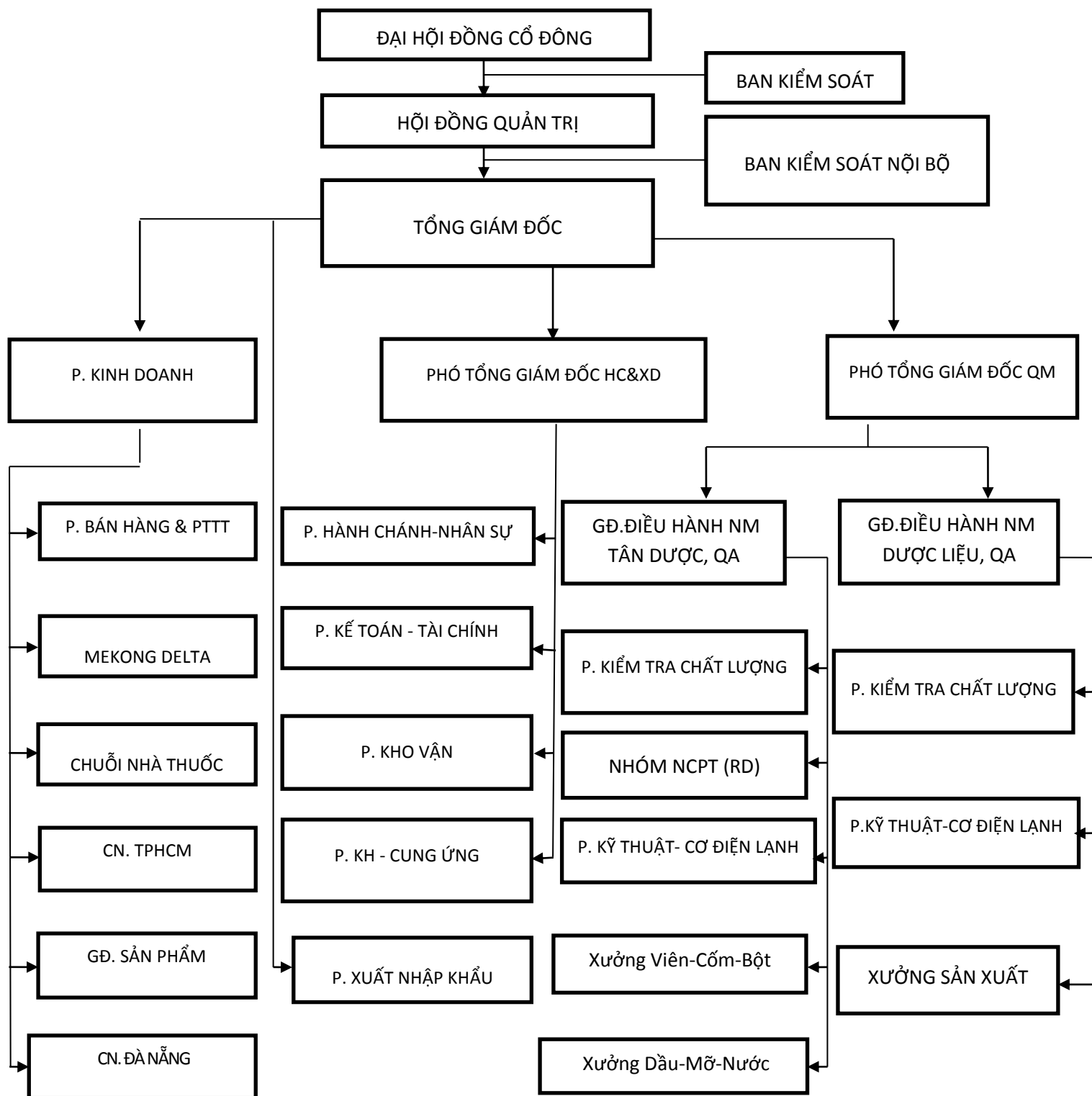
Đồng Bằng Sông Cửu Long, TP. Hồ Chí Minh, một số tỉnh miền Trung, miền Bắc.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh, và bộ máy quản lý

a) Tổ chức kinh doanh

- **Văn phòng công ty:** 27 Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, An Giang.
- **Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm** – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm: tại số 66, Vũ Trọng Phụng, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang.
- **Chi Nhánh TP. Hồ Chí Minh:** Số 51, Đường số 3A, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.
- **Chi Nhánh TP Đà Nẵng:** 207 Huỳnh Tấn Phát, Phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
- **Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm** – Nhà máy Bình Hòa: Lô C4 Khu công nghiệp Bình Hòa, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang.

b) Cơ cấu bộ máy quản lý



4. Định hướng phát triển

a) Mục tiêu chủ yếu của Công ty

Phát triển ổn định, đảm bảo thu nhập cho cán bộ, nhân viên và cổ tức cho cổ đông, và vì sức khỏe cộng đồng.

b) Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Tốc độ tăng trưởng $\geq 10\%$ /năm
- Khai thác thế mạnh danh mục hàng đa dạng.
- Phát triển hệ thống phân phối.

- Phát triển sản phẩm khai thác hiệu quả dây chuyền sản Kem-mỡ-nước và Viên-Cốm-Bột.
- Đảm bảo nguồn vốn được sử dụng hiệu quả.
- Bổ sung nguồn nhân lực giỏi đáp ứng nhu cầu phát triển.

c) Mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội, và cộng đồng):

Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực liên quan đến sức khỏe con người, công ty luôn nâng cao ý thức cộng đồng, thực hiện trách nhiệm đối với xã hội thông qua:

- Cung cấp những sản phẩm đạt chất lượng.
- Đảm bảo cho cổ đông được hưởng khoản sinh lợi một cách an toàn, bền vững.
- Hợp tác với khách hàng, đối tác trên nguyên tắc đôi bên cùng có lợi.
- Mang đến cho Cán Bộ nhân viên môi trường làm việc an toàn, đời sống ổn định
- Luôn tuân thủ nghiêm ngặt về yêu cầu bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất, chú trọng công tác vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy nổ, xử lý nguồn nước thải theo đúng tiêu chuẩn của ngành và của Nhà nước Việt Nam.
- Đóng góp chương trình đền ơn đáp nghĩa, tài trợ giáo dục, y tế, an ninh quốc phòng địa phương.

5. Các rủi ro

a) Rủi ro về luật pháp

Hoạt động của công ty chịu sự ảnh hưởng bởi nhiều bộ Luật như: Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế, Bộ Luật Lao động, Luật Chứng khoán, Luật Dược, Luật Đấu thầu... Các văn bản pháp luật của Việt Nam đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện, vì thế những thay đổi, điều chỉnh là điều không thể tránh khỏi.

Năm 2015, Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2015, các Nghị định, Thông tư liên quan đang được các cơ quan, ban ngành có liên quan dự thảo sửa đổi bổ sung cho phù hợp với Luật mới này. Cùng thời gian đó, Luật đầu tư số 67/2014/QH13 cũng có hiệu lực từ ngày 01/07/2015. Gần đây nhất là những thông tư nghị định liên quan đến việc đầu tư chứng khoán và việc nói room cho nhà đầu tư nước ngoài đang rất được chú ý quan tâm. Chính những thay đổi nhằm hoàn thiện hệ thống Pháp luật Việt Nam, tạo nên một môi trường cạnh tranh công bằng lành mạnh cho các doanh nghiệp, đòi hỏi công ty phải có những bước chuẩn bị nhằm điều chỉnh hoạt động của công ty sao cho không vi phạm các quy định được điều chỉnh.

b) Rủi ro về nguyên liệu

Với đặc điểm chung của ngành dược Việt Nam, phần lớn nguồn nguyên liệu đầu vào phải nhập khẩu từ nước ngoài. Hiện tại, công ty phải nhập khẩu khoảng 90% nguyên vật liệu từ các nước Châu Á như: Trung Quốc, Ấn Độ, Singapore. Điều này tạo nên những thách thức về việc biến động trong nguồn nguyên liệu đầu vào và rủi ro tỷ giá cho công ty trong quá trình hoạt động.

c) Rủi ro về giá bán sản phẩm

Sản xuất, kinh doanh dược phẩm là một trong những lĩnh vực được Nhà nước quản lý giá chặt chẽ. Do đó, trong trường hợp giá cả đầu vào thay đổi bất lợi nhưng giá bán sản phẩm của Công ty không thay đổi kịp thời sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty.

d) Rủi ro về thị trường

Ngành dược vốn được xem là ngành nhiều cơ hội nhưng cũng đầy những thách thức và rủi ro. Với trào lưu đầu tư mở rộng nhà máy trong những năm gần đây, doanh nghiệp trong nước đều tăng công suất càng làm cho thị trường thuốc trong nước ngày càng cạnh tranh khốc liệt.

Ngoài ra thuốc giá rẻ từ các nước: Trung Quốc, Ấn Độ, Pakistan... phù hợp tâm lý ưa dùng hàng ngoại làm thị phần cũng bị chia sẻ một cách đáng kể.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Tăng/giảm	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	419.496.465.485	337.394.102.207	82.102.363.278	24,33%
Lợi nhuận trước thuế	40.190.608.338	36.553.251.058	3.637.357.280	9,95%
Lợi nhuận sau thuế	32.362.749.681	29.160.589.148	3.202.160.533	10,98%

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Chỉ tiêu	Năm 2018	Kế hoạch	Tăng/giảm	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	419.496.465.485	387.000.000.000	32.496.465.485	8,40%
Lợi nhuận trước thuế	40.190.608.338	39.000.000.000	1.190.608.338	3,05%
Lợi nhuận sau thuế	32.362.749.681	31.200.000.000	1.162.749.681	3,73%

2. Tổ chức và nhân sự

a) Danh sách Ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Số CMND
1	Nguyễn Văn Kha	Tổng Giám Đốc	1953	089053000074
2	Phạm Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám Đốc	1969	350875600
3	Lê Văn Mác	Phó Tổng Giám Đốc	1965	351076077
4	Dương Ánh Ngọc	Kế Toán Trưởng	1982	351412168

Ông NGUYỄN VĂN KHA - Chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc

- Ngày tháng năm sinh: 16/05/1953
- CMND: 089053000074 cấp ngày 09/04/2018 tại Cục trưởng Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú & DLQG về dân cư.
- Nơi sinh: An Giang
- Quê quán: An Giang
- Dân tộc: Kinh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 390 Đường Tên Lửa, Q. Bình Tân, TP.HCM.
- Số ĐT liên lạc: 0296. 3 856 960
- Trình độ học vấn: Đại học
- Trình độ chuyên môn: Dược sĩ
- Quá trình công tác:

- Từ 1973 – 1979: Học Đại học Dược khoa Sài Gòn
 - Từ 1980 – 1981: Công tác tại Khoa dược Đại học Y dược TP.HCM
 - Từ 1982 – 1994: Công tác tại Xí nghiệp Dược phẩm An Giang
 - Từ 1995 – 2001: Giám đốc Công ty TNHH Dược phẩm Lam Sơn TP.HCM
 - Từ 2002 – 2004: TV. BKS Công ty Dược phẩm 3/2 TP.HCM
 - Từ 2005 – 2007: Phó Giám đốc CÔNG TY CP DP Agimexpharm – Thành viên HĐQT
 - Từ 2007 – 2012: Chủ tịch HĐQT, kiêm Phó Giám đốc CÔNG TY CP DP Agimexpharm
 - Từ 2013 – nay: Chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc CÔNG TY CP DP Agimexpharm
- Chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.
 - Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không
 - Số cổ phiếu nắm giữ (31/12/2018):
 - Cá nhân: 769.657 cổ phần, chiếm tỷ lệ 8,00% Vốn điều lệ.
 - Đại diện vốn: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% Vốn điều lệ.
 - Người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% Vốn điều lệ.
 - Các khoản nợ với công ty: không có

Bà PHẠM THỊ BÍCH THỦY – Thành viên HĐQT kiêm Phó giám đốc

- Ngày tháng năm sinh: 31/01/1969
- CMND: 350875600 cấp ngày 03/10/2015 tại CA tỉnh An Giang
- Nơi sinh: Hải Phòng
- Quê quán: An Giang
- Dân tộc: Kinh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 620/16 Bùi Văn Danh, Đông Xuyên, TP. Long Xuyên, An Giang
- Số ĐT liên lạc: 0913 661 955
- Trình độ học vấn: Đại học
- Trình độ chuyên môn: Dược sĩ
- Quá trình công tác:
 - Từ 1989 – 1994: Học Đại học Y dược TPHCM
 - Từ 1995 – 1997: KSV tổ Pha chế xưởng dược Công ty DP An Giang
 - Từ 1997 – 2001: Tổ phó tổ Pha chế Công ty Dược phẩm An Giang
 - Từ 2001 – 2004: Phó Quản đốc Công ty Dược phẩm An Giang
 - Từ 2004 – 2006: Thành viên HĐQT, Quản đốc xưởng dược Công ty CP DP An Giang

- Từ 2006 – 2008: Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty CP DP An Giang
- Từ 2008 – 2012: Học Dược chuyên khoa 1, Trường Đại học Y dược TP.HCM
- Từ 2008 – nay: Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty CP DP Agimexpharm
- Chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Thành viên HĐQT, kiêm Phó Giám đốc
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ (31/12/2018):
 - Sở hữu cá nhân: 164.238 cổ phần, chiếm tỷ lệ 1,71% Vốn điều lệ.
 - Đại diện vốn: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% Vốn điều lệ.
 - Người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% Vốn điều lệ.
- Các khoản nợ với công ty: không có

Ông LÊ VĂN MÁC – Phó Tổng Giám đốc

- Ngày tháng năm sinh: 1965
- CMND: 351076077 cấp ngày 10/11/2009 tại CA. An Giang
- Nơi sinh: Đồng Tháp
- Quê quán: Đồng Tháp
- Dân tộc: Kinh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 144/3/32 Cô Giang, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Trình độ học vấn: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Y sĩ

Quá trình công tác:

- Từ 1982 - 1991: Phó Chủ nhiệm khoa Hồi sức cấp cứu Bệnh viện Đa khoa Huyện Tri Tôn.
- Từ 1992 – 12/2006: Phó phòng Tổ chức Công ty CP DP An Giang.
- Từ 2007-03/2014: Quyền Trưởng phòng Tổ chức Công ty CP DP Agimexpharm.
- Từ 04/2014 – 09/2015: Trưởng phòng Tổ chức Công ty CP DP Agimexpharm.
- Từ 10/2015 – 06/2016: Giám đốc Bán hàng & Phát triển thị trường vùng Mekong Delta Công ty CP DP Agimexpharm.
- Từ 07/2016 – 07/2017: Trợ lý Ban Tổng Giám đốc về Xây dựng & Hành chính Công ty CP DP Agimexpharm.
- Từ 08/2017 – nay: Phó Tổng Giám đốc Hành chính & Nhân sự Công ty CPDP Agimexpharm.
- Chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Phó Tổng Giám đốc.
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ (31/12/2018):

- Sở hữu cá nhân: 47.388 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,49% Vốn điều lệ.
- Đại diện vốn: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% Vốn điều lệ.
- Người có liên quan: 45.362 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,47% Vốn điều lệ.

Các khoản nợ với công ty: không có

BÀ DƯƠNG ÁNH NGỌC – Kế toán trưởng

- Ngày tháng năm sinh: 04/11/1982
- CMND: 351412168 cấp ngày 18/04/2012 tại Công an tỉnh An Giang
- Nơi sinh: An Giang
- Quê quán: An Giang
- Dân tộc: Kinh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 1/9 Lý Thường Kiệt, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, An Giang.
- Số ĐT liên lạc: 0296 395 6794
- Trình độ học vấn: Thạc sỹ.
- Trình độ chuyên môn: Kế toán, Quản trị kinh doanh.
- Quá trình công tác:
 - Từ 1997 – 2000: Học Trường PTTH chuyên Thoại Ngọc Hầu
 - Từ 2000 – 2004: Học Đại học An Giang – Kế toán doanh nghiệp
 - Từ 2005 – 2007: Kế toán tổng hợp, Công Ty TNHH Chế Biến Thức Ăn Thủy Sản Á Châu
 - Năm 2006: Học Bồi dưỡng kế toán trưởng do Trường ĐH mở TP.HCM đào tạo
 - Từ 2007 – 2009: Học Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
 - Từ 2010 – 2013: Trưởng phòng kế toán tại Chi nhánh Công ty TNHH Metro Cash & Carry Việt Nam tỉnh An Giang
 - Từ 2013 – 2016: Kế toán tổng hợp, thư ký HĐQT tại Cty CP Dược phẩm Agimexpharm.
 - Từ 2016 – 06/2017: Kế toán trưởng, thư ký HĐQT tại Cty CP Dược phẩm Agimexpharm.
 - Từ 07/2017 – nay: Kế toán trưởng Cty CP Dược phẩm Agimexpharm.
- Chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Kế toán trưởng
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không có
- Số cổ phiếu nắm giữ (31/12/2018):
 - Sở hữu cá nhân: 31.480 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,33% Vốn điều lệ.
 - Đại diện vốn: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% Vốn điều lệ.
 - Người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% Vốn điều lệ.

b) Số lượng cán bộ nhân viên

Trình độ	Số lượng
Đại học & trên Đại học	105
Cao đẳng	27
Trung cấp	158
Khác	36
Tổng cộng	326

3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án:

Tài sản	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	+/- 2018/2017
Nhà xưởng, đất đai	35.745	37.343	50.250	51.217	58.476	95.847	64%
Máy móc, thiết bị sản xuất	21.740	27.253	29.759	31.968	37.132	63.767	72%
Phương tiện vận tải	1.873	2.019	3.126	5.583	5.821	7.459	28%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2.050	2.085	2.209	2.209	2.146	2.414	12%
Tổng cộng	61.407	68.700	85.343	90.977	103.575	169.487	64%

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	% tăng/ giảm
Tổng giá trị tài sản	463.057.432.798	342.623.142.314	35,15%
Doanh thu thuần	419.496.465.485	337.394.102.207	24,33%
Lợi nhuận khác	(64.205.028)	335.908.340	(119,11%)
Lợi nhuận trước thuế	40.190.608.338	36.553.251.058	9,95%
Lợi nhuận sau thuế	32.362.749.681	29.160.589.148	10,98%

b. Các chỉ số tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,17	1,31	
+ Hệ số thanh toán nhanh <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,70	0,78	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	62,57%	55,61%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	167,14%	125,26%	

3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	2,48	2,10	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,90	0,98	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	7,72%	8,64%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	18,60%	19,17%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	6,96%	8,51%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / Doanh thu thuần	9,60%	10,73%	

5. Cơ cấu cổ đông:

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 9.626.383 cổ phần.
- Loại cổ phần đang lưu hành: cổ phần phổ thông tự do chuyển nhượng.

b) Cơ cấu cổ đông:

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Theo tỷ lệ sở hữu			
	- Cổ đông lớn (Sở hữu >5%)	03	5.351.810	55,60%
	- Cổ đông nhỏ (Sở hữu <5%)	404	4.274.573	44,40%
2	Theo loại hình sở hữu			
	- Cổ đông là tổ chức	06	3.347.006	34,77%
	- Cổ đông là cá nhân	401	6.279.377	65,23%
3	Theo khu vực			
	- Cổ đông trong nước	404	9.623.920	99,97%
	- Cổ đông ngoài nước	03	2.463	0,03%
Tổng cộng			9.626.383	100%

- Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không
- Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.
- Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm trong năm: 42.293.619 đơn vị phụ liệu bao bì, 601.400.719 gram và 343.307 lít hóa chất tá được.

Nguyên vật liệu được sử dụng trong định mức đã quy định và bảo quản đạt chuẩn, đồng thời cố gắng giảm hao hụt.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: 1.914.701 kw/ năm

Hợp lý hóa kế hoạch sản xuất để có thể sử dụng nguồn năng lượng một cách tiết kiệm.

6.3. Tiêu thụ nước: 11.054 m³/ năm

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty luôn tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường, trong năm không có trường hợp xử phạt vi phạm nào.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động: 326 người.

Mức lương trung bình đối với người lao động: 10.000.000 đ/ người/ tháng

b) Chính sách lao động nhằm bảo đảm sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Các chính sách cho người lao động luôn tuân thủ đúng luật, có chế độ bồi dưỡng độc hại đầy đủ, các thông số môi trường đảm bảo điều kiện làm việc tốt cho người lao động.
- Nhờ thực hiện nghiêm túc quy định về huấn luyện an toàn cho người lao động, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc nhắc nhở các tổ sản xuất thực hiện đầy đủ các biện pháp đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh nhà xưởng nên không xảy ra tai nạn lao động, sự cố thiết bị, sự cố cháy nổ. Hàng năm Công ty đầu tư khoảng 600 triệu đồng cho công tác an toàn-bảo hộ lao động-PCCC, người lao động được trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ cá nhân và dụng cụ an toàn lao động.
- Quản lý nhân sự được cải cách mạnh mẽ, không theo lối mòn, đã xây dựng và đưa vào thực thi quy trình tuyển dụng, chính sách đề bạt, khen thưởng. Chế độ phúc lợi cho nhân viên ngày được nâng cao.
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho cán bộ nhân viên.

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

Phối hợp các cơ sở đào tạo tổ chức các lớp học huấn luyện kỹ năng cho người lao động, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên:

- An toàn vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy.
- Quản lý hóa đơn và chi phí sản xuất kinh doanh.
- Nghiệp vụ kỹ thuật an toàn thiết bị áp lực, nồi hơi.
- Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm vi sinh.
- Nâng cao năng lực nghiên cứu và kiểm tra CLDL và thuốc từ dược liệu.
- Thực hành sản xuất tốt GMP thực phẩm bảo vệ sức khỏe.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng và địa phương:

Là một trong những mục tiêu phát triển bền vững, chúng tôi luôn có ý thức trách nhiệm với cộng đồng. Trước hết là đặt sức khỏe của con người làm trung tâm, đó là lý do công ty đi theo hướng về chất lượng. Kế tiếp là việc cân bằng lợi ích giữa “con người, môi trường và lợi nhuận”. Đây không phải là một nhiệm vụ dễ dàng. Tuy nhiên, dù trong điều kiện vật chất vẫn còn hạn chế, chúng tôi đã rất cố gắng hành động mang lại những điều tích cực như: xử lý chất thải đạt chuẩn; phủ thêm cây xanh tại các khu vực có nhà máy hoạt động; tiếp tục thực hiện các hoạt động cộng đồng truyền thống như xây dựng 5 căn nhà tình nghĩa, đóng góp các quỹ từ thiện, học bổng, tài trợ cơ quan ban ngành địa phương tổng giá trị 450 triệu đồng.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Năm 2018 vừa qua là một năm khó khăn của ngành dược nội địa khi nguồn nguyên liệu chất lượng cao khan hiếm, quá trình chuyển từ chất lượng sản xuất theo tiêu chuẩn WHO-GMP sang xu hướng hội nhập thế giới nâng cấp tiêu chuẩn PIC/S-GMP, FDA, EU-GMP và mua bán sáp nhập các công ty dược trong nước diễn ra mạnh mẽ. Chúng tôi – Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – một thành viên còn nhiều hạn chế của ngành dược rộng lớn, luôn đặt lợi ích của quý cổ đông và người sử dụng thuốc lên hàng đầu, bằng chiến lược sản xuất kinh doanh hiệu quả và giữ vững phương châm **“Giải pháp đúng – Hành động kịp thời – Giá trị thực”**, đã vượt qua những khó khăn để đạt được kết quả tích cực sau đây:

ĐVT: tỷ đồng

Năm	2014	2015	2016	2017	2018	+/-	+/- BQ 5 năm
Doanh thu	343,1	409,3	330,6	337,4	419,5	24,3	12,4%
+ Hàng mua ngoài	124,5	116,3	11,6	8,7	16,9	94,3	0,7%
+ Hàng sản xuất	218,6	292,9	319,0	328,7	402,6	22,5	21,4%
Lợi nhuận trước thuế	23,9	17,2	27,5	36,6	40,2	10,0	26,1%
Lợi nhuận sau thuế	16,6	13,4	21,9	29,2	32,4	11,1	27,8%

Vận hành sản xuất – kinh doanh

Doanh thu năm 2018 đạt 419.496 triệu đồng, tăng trưởng 24,3%, vượt 8% kế hoạch nhờ gia tăng thị phần xuyên suốt. Số lượng khách hàng được phát triển thêm năm nay gồm: 225 bệnh viện, 173 công ty phân phối, và 1.350 đại lý nhà thuốc trên toàn quốc với tổng doanh thu chiếm 25%. Tuy lực lượng sales vẫn còn mỏng, chưa tương xứng với tiềm năng tăng trưởng dù được bổ sung, củng cố thường xuyên nhưng khó khăn đó được bù đắp bằng tinh thần chiến đấu rất quyết liệt của đội ngũ kinh doanh dưới sự dẫn dắt bởi các chiến lược thích ứng nhanh với diễn biến của thị trường.

Nhất quán với chủ trương phát triển đồng đều các nhóm khách hàng để tạo nên sự tương hỗ tích cực, chúng tôi tiếp tục xây dựng danh mục hàng đa dạng phục vụ khá đầy đủ nhu cầu điều trị của giới y bác sĩ. Trong năm, bộ phận R&D đã triển khai 43 sản phẩm và đang chuẩn bị cho 18 sản phẩm với các dạng thuốc viên nén, viên nang, dung dịch, kem, quả thể. Đồng thời cũng tích cực đẩy nhanh tiến độ hồ sơ đăng ký thuốc trong và ngoài nước. Hiện tại danh mục hàng được cấp phép lưu hành đã đạt được 275 sản phẩm tạo nên trị giá tài sản vô hình.

Doanh số đạt được đối với từng nhóm sản phẩm như sau:

ĐVT: tỷ đồng

Nhóm	Năm 2017	Năm 2018	+/-
KHÁNG SINH - KHÁNG VIÊM - KHÁNG KÝ SINH TRÙNG	137,6	151,0	9,7%
NHÓM TIÊU HÓA - GAN MẬT	47,8	6,2	38,5%

NHÓM HÔ HẤP	9,2	11,3	23,6%
NHÓM TUẦN HOÀN - NÃO	10,9	16,3	49,2%
NHÓM HẠ LIPID MÁU - HẠ ĐƯỜNG HUYẾT	36,4	21,6	-40,7%
NHÓM TIM MẠCH	14,5	22,2	52,9%
NHÓM VITAMIN - KHOÁNG CHẤT	17,3	16,7	-3,3%
NHÓM CƠ XƯƠNG KHỚP	12,8	18,5	44,3%
NHÓM NGOÀI DA - THUỐC PHỤ KHOA	8,7	14,3	63,5%
NHÓM NHƯỢNG QUYỀN, GIA CÔNG	20,8	52,2	150,8%
NHÓM KHÁC	12,6	12,2	-2,8%
TỔNG CỘNG	328,7	402,5	22,5%

Khi sản phẩm gia tăng về chủng loại và số lượng, chúng tôi đã nhận thức được rằng trong chiến lược kinh doanh, yêu cầu về chất lượng và hiệu quả điều trị là vô cùng quan trọng. Từ các yếu tố đầu vào là nguyên vật liệu được chọn lọc nguồn gốc kỹ càng từ các nước Đức, Hà lan, Ấn Độ, Trung Quốc..., kiểm định đúng tiêu chuẩn của quy trình kiểm mẫu và kho bảo quản đạt đầy đủ điều kiện GSP. Nhân sự của bộ phận kiểm tra chất lượng dần được nâng cao tay nghề. Kiểm soát quá trình sản xuất vẫn tuân thủ nghiêm ngặt. Nguồn lực cho nhà máy được tăng cường giúp giảm thiểu rủi ro trong hoạt động sản xuất. Nhờ đó, sản phẩm của công ty 07 năm liền đều đạt danh hiệu "Hàng Việt Nam chất lượng cao", có mặt tại hơn 800 bệnh viện trên toàn quốc và nhận được phản hồi tích cực về hiệu quả điều trị từ giới y bác sĩ có uy tín, tạo nên sức lan tỏa của sản phẩm mà công ty không phải tốn kinh phí cho quảng cáo truyền thông.

Trong tình hình thị trường cạnh tranh, nội lực còn hạn chế như hiện nay, làm thế nào để gia tăng doanh số mà vẫn đảm bảo lợi nhuận và không ảnh hưởng đến lợi ích của cổ đông luôn là trăn trở xuyên suốt của Ban điều hành công ty. Các biện pháp gia tăng lợi nhuận được thực hiện đồng bộ để lợi nhuận đạt được 40 tỷ đồng, tăng 10% và vượt 3% kế hoạch:

+ Sản xuất quy mô lớn để tiết kiệm chi phí (nếu trước đây cỡ lô 200.000/300.000 viên, thì hiện nay 1.000.000 viên trở lên). Điều này làm cho chỉ tiêu tồn kho cao. Tuy nhiên, hàng được sản xuất theo chiến lược rõ ràng và hệ thống kho bãi đã được chuẩn bị nên áp lực quản lý hàng tồn được khắc chế.

+ Các ý tưởng cải tiến công việc như: bộ phận QC thực nghiệm thay đổi hóa chất dung môi giảm chi phí kiểm nghiệm; gia tăng năng suất nhờ cải tạo thiết bị sản xuất, quy trình pha chế; bộ phận kỹ thuật tự lắp đặt tủ sấy, cải thiện đường điện, hệ thống xử lý không khí tiết kiệm điện năng.

+ Đẩy mạnh các sản phẩm có lãi, rà soát lại các chính sách chiết khấu, chương trình khuyến mãi, áp dụng hạn chế đối với các mặt hàng có tỷ suất lợi nhuận thấp.

+ Nguồn lực tài chính được phân bổ sao cho chi phí sử dụng vốn duy trì ở mức hợp lý (tỷ lệ chi phí lãi vay/ Doanh thu vẫn 2%, không tăng so với năm 2017).

Đầu tư

Công ty đã có sự tăng trưởng nhưng phải bền vững là điều quan trọng. Lợi nhuận cần được tái đầu tư để tạo động lực cho sự tăng trưởng tiếp tục. Do đó các kế hoạch cho sự phát triển dài hạn đã được hình thành. Tuy nhiên, do đầu tư là hoạt động không sinh lời ngay nên cần hết sức cẩn trọng.

Sau khi khảo sát tính khả thi, tiềm năng về thị trường và lợi nhuận, công ty đã tiến hành đầu tư xây dựng **Nhà máy sản xuất thuốc từ dược liệu** từ 10/2017, hoàn thành 10/2018 với tổng giá trị đầu tư xây dựng hạ tầng cho 6 hecta đất tại khu công nghiệp Bình Hòa và nhà xưởng là 38 tỷ đồng, hệ thống máy móc thiết bị sản xuất, kiểm nghiệm 26 tỷ đồng.

Chúng tôi tin rằng dự án này sẽ mang lại lợi nhuận tạo nền tảng cho dự án tiếp theo là **Nhà máy sản xuất thuốc theo tiêu chuẩn EU-GMP** đã được ấp ủ từ nhiều năm nay để nâng tầm công ty lên vị thế

mới và đạt phân khúc thị trường cao hơn. Với cách tiếp cận này sẽ giảm thiểu rủi ro trong điều kiện nguồn lực tài chính còn hạn hẹp và để có bước chuẩn bị tốt cho nhân sự.

Nhu cầu về vốn

Tài sản	Giá trị (tỷ đồng)	Được tài trợ bởi:		
		Vốn chủ sở hữu	Nợ tín dụng	Nợ khác
Ngắn hạn (Tiền, hàng tồn kho, Công nợ)	316	144	157	15
Dài hạn (Đất đai, nhà xưởng, văn phòng, xe vận tải, máy móc thiết bị sản xuất)	149	30	20	99
Tổng tài sản	465	174	177	114

Với quy mô kinh doanh và nguồn vốn chủ sở hữu hiện tại, chúng tôi chịu áp lực rất lớn về việc quản lý dòng tiền. Mặc dù vẫn đảm bảo khả năng thanh toán tốt trong ngắn hạn nhưng xét về lâu dài sẽ làm ảnh hưởng đến kết quả toàn cục. Vì vậy để đáp ứng vốn lưu động và đầu tư mà gần nhất là **Nhà máy sản xuất thuốc theo tiêu chuẩn EU-GMP** (tối thiểu 200 tỷ đồng), việc tăng huy động vốn là điều cần thiết.

Trách nhiệm đối với cổ đông

Chúng tôi luôn đặt lợi ích của quý cổ đông làm nền tảng cho các quyết định kinh doanh như đã trình bày ở trên. Nghĩa vụ thanh toán cho chi phí sử dụng vốn của cổ đông đều được thực hiện đầy đủ:

Chỉ tiêu/ Năm	2013	2014	2015	2016	2017	2018
+ Cổ tức	30%	17%	15%	15%	30%	12%
+ Hình thức thanh toán	15% tiền mặt, 15% cổ phiếu	Tiền mặt	Tiền mặt	Tiền mặt	Cổ phiếu	Tiền mặt

Chính sách nhân sự

Con người là yếu tố chủ chốt quyết định thành quả của tổ chức. Nhận diện mặt mạnh yếu của nguồn lực con người giúp Ban điều hành có chính sách phát triển phù hợp. Thuận lợi của công ty là thừa hưởng một đội ngũ đã gắn bó lâu năm, giàu kinh nghiệm và sự tận tâm nên chúng tôi vô cùng trân quý. Cán bộ, nhân viên luôn được hưởng chế độ đúng theo Luật Lao động, đảm bảo làm việc trong môi trường an toàn, năng động, thu nhập bình quân vẫn 10 triệu đồng/người/tháng trong lúc thị trường đang khó khăn, mặt bằng lương giảm. Chính sách khen thưởng nóng luôn duy trì để khuyến khích sự tích cực lao động và sáng tạo, tổng chi là 340 triệu đồng.

Mặt khác, nhận thấy nguồn nhân lực còn thiếu và năng lực chưa đáp ứng kịp tốc độ tăng trưởng hiện tại và sắp tới. Do đó, đào tạo đội ngũ kế thừa tinh nhuệ và nhiệt huyết là yêu cầu cần thiết. Chúng tôi tích cực đào tạo nguồn nhân lực sẵn có bằng thực tiễn, tham gia các khóa huấn luyện, hội thảo trong và ngoài nước. Chi phí cho đào tạo trong năm 167 triệu đồng. Năm 2018 tăng thêm 40 nhân sự, nâng số lượng lao động lên 326 người để chuẩn bị lực lượng cho Nhà máy sản xuất thuốc từ dược liệu.

Nâng tầm

Để chuẩn bị cho sự phát triển dài hạn và giảm áp lực cạnh tranh, chúng tôi đã:

- Phát triển ngoại thương: 24% giá trị nguyên liệu đã được nhập khẩu trực tiếp làm giảm chi phí 50% và tăng thêm tính chủ động về nguồn cung ứng; Triển khai hàng hóa, thủ tục cho các hợp đồng xuất khẩu sang Mỹ, Hồng Kông, Myanmar, Campuchia...Nâng cấp phần mềm quản lý dữ liệu thành song ngữ Việt - Anh.

- Tuyển dụng thêm nhân sự giỏi.

- Xây dựng ngành hàng mới phù hợp xu hướng thuốc có nguồn gốc dược liệu với kỳ vọng sẽ mở rộng thị phần, mang đến sự tăng trưởng đáng kể cả về doanh thu và lợi nhuận.

Phương hướng cho năm 2019

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019:

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	Tỷ lệ hoàn thành	Kế hoạch 2019	+/- thực hiện 2018
Doanh thu	387,0	419,5	108,4%	450,0	7%
Lợi nhuận trước thuế	39,0	40,2	103,1%	45,0	12%

- Tiếp tục cải thiện các chỉ tiêu tài chính chưa tối ưu như hàng tồn kho, công nợ, dòng tiền.

- Huy động vốn để triển khai xây dựng **Nhà máy sản xuất thuốc theo tiêu chuẩn EU-GMP**.

- Phát hành cổ phiếu cho đối tác chiến lược, nâng vốn điều lệ lên 180 tỷ đồng.

- Chuyển giao dịch cổ phiếu từ sàn Upcom sang HOSE nâng tính thanh khoản.

IV. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (“HĐQT”):

1. Họp HĐQT định kỳ từng quý:

HĐQT Công ty Agimexpharm duy trì việc họp định kỳ nhằm tổng kết, đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh mỗi quý, trao đổi và định hướng kế hoạch cho quý tiếp theo. Trong năm 2018, đã tiến hành 04 cuộc họp đảm bảo đủ số lượng & chất lượng, thành viên tham dự theo quy định của Điều lệ Công ty và Luật Doanh nghiệp 2014. Ngoài 04 cuộc họp định kỳ, HĐQT có 06 cuộc họp xin ý kiến qua email để giải quyết kịp thời các vấn đề quan trọng của Công ty.

2. Thù lao, chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2018

Nội dung	Thù lao	Tiền thưởng
1. Tồn đầu năm 2018 (đồng)	0	0
2. Theo Tờ trình số 03/TT-AGP tại ĐHĐCĐ 2018:		
Lương cố định	606.000.000	
Thưởng đạt kế hoạch lợi nhuận: 1% LNTT		401.906.083
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận: 5% LNTT vượt		59.530.417
Thưởng Chủ tịch HĐQT: 0.5% LNTT		200.953.042
Tổng cộng	606.000.000	662.389.542
3. Thực chi năm 2018	607.500.000	590.989.542
4. Tồn cuối năm 2018	0	71.400.000

3. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc & Ban Điều hành Công ty:

Giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ:

- Chỉ tiêu doanh thu đạt 108,4% và lợi nhuận trước thuế đạt 103,1%.
- Thực hiện trích lập các Quỹ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ.
- Chi trả cổ tức năm 2017: 30% bằng cổ phiếu và hoàn tất việc tăng vốn điều lệ từ 74 tỷ đồng lên 96 tỷ đồng vào tháng 05/2018.
- Ký hợp đồng dịch vụ kiểm toán với Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.
- Nhà máy sản xuất Dược liệu – Tiêu chuẩn GMP-WHO tại khu Công nghiệp Bình Hòa đã hoàn thành đúng tiến độ vào tháng 07/2018 và được Cục Quản lý dược vào thẩm định tháng 12/2018.

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Ý kiến kiểm toán

Đơn vị kiểm toán: Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C, số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1242-2018-008-1.

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính:

2.1 Bảng cân đối kế toán:

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		316.118.027.634	249.717.448.605
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.436.836.760	12.273.165.795
1.	Tiền	111		10.472.992.229	10.259.321.264
2.	Các khoản tương đương tiền	112		5.963.844.531	2.013.844.531
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	18.214.134.334
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	2.000.000.000	18.214.134.334
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		166.481.519.048	114.111.641.998
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	145.134.577.008	95.120.595.727
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	10.277.327.703	12.113.116.775
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	12.773.348.620	8.195.555.789
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.703.734.283)	(1.317.626.293)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		125.895.630.826	101.720.502.063
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	125.895.630.826	101.720.502.063
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		5.304.041.000	3.398.004.415

1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	624.742.228	1.851.003.850
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.679.298.772	1.547.000.565
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		148.941.223.351	92.905.693.709
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		12.792.987.311	13.719.981.529
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	12.792.987.311	13.719.981.529
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		125.252.683.049	67.581.697.960
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	102.723.663.387	44.860.093.370
-	<i>Nguyên giá</i>	222		145.819.236.019	79.906.524.257
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(43.095.572.632)	(35.046.430.887)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	22.529.019.662	22.721.604.590
-	<i>Nguyên giá</i>	228		23.668.228.698	23.668.228.698
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.139.209.036)	(946.624.108)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
-	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		2.254.198.773	9.463.021.819
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	2.254.198.773	9.463.021.819
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		642.010.000	642.010.000

1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	642.010.000	642.010.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		7.999.344.218	1.498.982.401
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	7.999.344.218	1.498.982.401
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		465.059.250.985	342.623.142.314
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		290.972.640.595	190.522.948.188
I.	Nợ ngắn hạn	310		270.653.287.201	190.194.059.188
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	91.470.807.213	57.891.888.378
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.839.305.381	1.666.514.919
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.096.022.223	7.593.070.115
4.	Phải trả người lao động	314		-	-
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.404.277.842	4.171.074.738
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	739.667.147	596.559.001
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	157.015.536.300	111.688.632.993
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	10.087.671.095	6.586.319.044
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		20.319.353.394	328.889.000
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-

5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	20.319.353.394	328.889.000
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174.086.610.390	152.100.194.126
I.	Vốn chủ sở hữu	410		174.086.610.390	152.100.194.126
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19a	96.263.830.000	74.049.960.000
-	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>96.263.830.000</i>	<i>74.049.960.000</i>
-	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19a	15.273.144.700	15.273.144.700
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19a	30.161.270.299	33.409.059.579
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19a	32.388.365.391	29.368.029.847
-	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i> <i>lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>1.118.000 #</i>	<i>29.368.029.847</i>
-	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>32.387.247.391 #</i>	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		465.059.250.985	342.623.142.314

2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	432.168.011.986	350.056.224.208
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.671.546.501	12.662.122.001
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		419.496.465.485	337.394.102.207
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	281.931.481.656	189.613.025.288
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		137.564.983.829	147.781.076.919
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.411.974.363	1.645.871.267
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	10.176.038.736	8.628.270.342
Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.384.382.722	6.736.383.775
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	65.118.969.955	81.384.714.003
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	23.396.514.307	23.196.621.123
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.285.435.195	36.217.342.718
11. Thu nhập khác	31	VI.8	8.409.679	649.198.939
12. Chi phí khác	32	VI.9	72.614.399	313.290.599
13. Lợi nhuận khác	40		(64.204.720)	335.908.340
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.221.230.475	36.553.251.058
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	7.833.983.084	7.392.661.910
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.387.247.391	29.160.589.148
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10a	2.563	3.339
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10a	2.563	3.339

2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		369.482.421.272	317.860.200.170
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(168.001.573.234)	(218.708.872.421)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(36.968.594.950)	(34.454.264.545)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8.384.062.272)	(6.712.550.755)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.14	(10.697.366.452)	(4.444.087.809)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.070.076.052	902.206.759
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(185.847.954.728)	(82.737.478.945)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.347.054.312)	(28.294.847.546)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(66.126.711.762)	(27.462.683.190)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500.000.000)	(55.400.062.198)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.714.134.334	61.758.044.836
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(388.080.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	1.160.279.804	1.303.722.478
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(48.752.297.624)	(20.189.058.074)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.19 a	-	30.491.160.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.17 a,b	341.260.023.109	207.993.342.130
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17 a,b	(275.942.655.408)	(208.630.769.638)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			

6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(54.529.600)	(2.901.411.100)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	65.262.838.101	26.952.321.392
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	4.163.486.165	(21.531.584.228)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1 12.273.165.795	33.804.777.023
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	184.800	(27.000)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1 16.436.836.760	12.273.165.795

4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện; Mua bán thuốc, dược phẩm; Mua bán thực phẩm dinh dưỡng; Sản xuất kinh doanh mỹ phẩm; Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm; Mua bán vacxin và sinh phẩm y tế; Sản xuất nước uống đóng bình và đóng chai (Doanh nghiệp tuân thủ quy định pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình hoạt động); Sản xuất thực phẩm chức năng; Sản xuất kinh doanh chế biến tinh dầu từ thảo dược; Sản xuất kinh doanh thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Số 51, đường số 3A, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Số 207, đường Huỳnh Tấn Phát, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy Sản xuất Dược phẩm Agimexpharm	Đường Vũ Trọng Phụng, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Các Đơn vị trực thuộc của Công ty đều hạch toán báo số.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 326 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 281 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo tỷ giá mua của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi trên quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí

mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm, hàng hoá như người sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc quyền kiểm soát sản phẩm, hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá dưới hình thức đổi lại để lấy sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.996.205.392	2.573.346.599
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.476.786.837	7.685.974.665
Các khoản tương đương tiền	5.963.844.531	2.013.844.531
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng	5.963.844.531	2.013.844.531
Cộng	16.436.836.760	12.273.165.795

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	18.214.134.334	18.214.134.334
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	18.214.134.334	18.214.134.334

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh An Giang và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	575.360.000	-	575.360.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	36.650.000	-	36.650.000	-
Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar	20.000.000	-	20.000.000	-
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	642.010.000	-	642.010.000	-

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	3.570.299.250
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	-	3.570.299.250
Phải thu các khách hàng khác	145.134.577.008	91.550.296.477
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	1.331.347.257	2.183.879.916
Nhà thuốc Thái Bình 2	113.311.651	5.323.617.717
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Phát	-	4.944.072.362
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Minh Ngọc	978.458.740	1.940.931.951
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đông Đô	1.665.792.671	1.493.156.123
Các khách hàng khác	141.045.666.689	75.664.638.408
Cộng	145.134.577.008	95.120.595.727

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác		
Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Minh Thiện	-	6.236.060.000
Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác Anh Đức	1.531.000.000	1.531.000.000
Công ty TNHH Thiết bị Máy móc Thiên An	-	1.222.471.250

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	2.081.130.265	-
Nguyễn Thành Vinh	4.000.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	2.665.197.438	3.123.585.525
Cộng	10.277.327.703	12.113.116.775

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng	10.447.645.091	-	5.786.253.436	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	184.382.654	-	322.772.237	-
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	684.305.319	-	368.808.758	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.457.015.556	-	1.717.721.358	-
Cộng	12.773.348.620	-	8.195.555.789	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.706.309.101	2.574.818	1.446.439.698	128.813.405
Phải thu tiền bán hàng	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	9.582.725
	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	8.582.725	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	413.406.816
		2.574.818		124.022.045

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá trị có		Thời gian quá hạn	Giá trị có	
		Giá gốc	thể thu hồi		Giá gốc	thể thu hồi
	<i>Trên 03 năm</i>			<i>Trên 03 năm</i>		
	1.697.726.376	-		1.023.450.157	-	
Cộng	1.706.309.101	2.574.818		1.446.439.698	128.813.405	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.317.626.293	3.276.015.019
Trích lập dự phòng bổ sung	386.107.990	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.958.388.726)
Số cuối năm	1.703.734.283	1.317.626.293

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	72.978.371.849	-	61.998.109.320	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.109.573.389	-	11.383.029.115	-
Thành phẩm	40.938.248.685	-	27.583.014.425	-
Hàng hóa	829.939.362	-	731.824.580	-
Hàng gửi đi bán	39.497.541	-	24.524.623	-
Cộng	125.895.630.826	-	101.720.502.063	-

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	624.742.228	1.851.003.850
Cộng	624.742.228	1.851.003.850

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.999.344.218	1.408.958.334
Các chi phí trả trước dài hạn khác	-	90.024.067
Cộng	7.999.344.218	1.498.982.401

9. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 50.836.379.217 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh An Giang.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	22.114.149.854	1.554.078.844	23.668.228.698
Số cuối năm	22.114.149.854	1.554.078.844	23.668.228.698
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	260.239.287	686.384.821	946.624.108
Khấu hao trong năm	37.177.044	155.407.884	192.584.928
Số cuối năm	297.416.331	841.792.705	1.139.209.036
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	21.853.910.567	867.694.023	22.721.604.590
Số cuối năm	21.816.733.523	712.286.139	22.529.019.662
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 21.816.733.523 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào chi phí	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	9.463.021.819	31.499.582.249	(38.638.886.204)	(69.519.091)	2.254.198.773
- Công trình xây dựng trụ sở Chi nhánh Nha Trang	2.001.148.800	-	-	-	2.001.148.800
- Công trình Nhà máy Bình Hòa	7.461.873.019	31.499.582.249	(38.638.886.204)	(69.519.091)	253.049.973
Cộng	9.463.021.819	31.499.582.249	(38.638.886.204)	(69.519.091)	2.254.198.773

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	45.277.475.935	10.601.077.779
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	45.277.475.935	10.601.077.779
Phải trả các nhà cung cấp khác	45.154.115.678	47.282.204.339
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	-	1.593.701.310
Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	13.112.662.500	11.722.285.000
Các nhà cung cấp khác	33.080.668.778	33.974.824.289
Cộng	91.470.807.213	57.891.888.378

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Dược phẩm Văn Lang	600.000.000	600.000.000
Các khách hàng khác	1.239.305.381	1.066.514.919
Cộng	1.839.305.381	1.666.514.919

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	491.104.758	(491.104.758)	-

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.362.383.589	(1.362.383.589)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.525.186.195	9.886.332.926	(10.697.366.452)	4.714.152.669
Thuế thu nhập cá nhân	2.067.883.920	2.558.871.441	(3.244.885.807)	1.381.869.554
Thuế nhà đất	-	11.865.042	(11.865.042)	-
Tiền thuê đất	-	520.483.520	(520.483.520)	-
Các loại thuế khác	-	14.000.000	(14.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	451.999	(451.999)	-
Cộng	7.593.070.115	14.354.388.517	(16.342.541.167)	6.096.022.223

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nhóm các mặt hàng thuốc, dược phẩm các loại 5%
- Nhóm các loại mỹ phẩm và thực phẩm chức năng 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.221.230.475	36.553.251.058
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	325.922.447	496.484.693
- Các khoản điều chỉnh giảm	(738.226.500)	-
Thu nhập chịu thuế	39.808.926.422	37.049.735.751
Thu nhập được miễn thuế	(639.011.000)	(86.426.200)
Thu nhập tính thuế	39.169.915.422	36.963.309.551
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%

	Năm nay	Năm trước
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	7.833.983.084	7.392.661.910
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>	2.052.349.842	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	9.886.332.926	7.392.661.910

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các tổ chức khác</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	207.301.409	122.388.715
Chi phí chăm sóc khách hàng	2.538.417.121	3.074.820.574
Chi phí chiết khấu bán hàng	658.559.312	973.865.449
Cộng	3.404.277.842	4.171.074.738

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn	94.190.048	153.763.401
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	645.477.099	442.795.600
Cộng	739.667.147	596.559.001

17. Vay

17a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>		
Vay ngắn hạn ngân hàng	148.119.409.314	102.319.224.993
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾	67.348.643.932	72.659.554.485
- Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱⁱ⁾	38.274.308.280	16.067.835.617

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần ⁽ⁱⁱⁱ⁾	15.832.128.122	13.245.124.891
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ^(iv)	26.664.328.980	346.710.000
Vay ngắn hạn các cá nhân	6.170.000.000	8.580.000.000
Vay ngắn hạn các cá nhân khác ^(v)	6.170.000.000	8.580.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)	2.726.126.986	789.408.000
Cộng	157.015.536.300	111.688.632.993

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.10).
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản: Nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý (xem thuyết minh số V.9).
- (iii) Khoản vay Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.10).
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ không quá 6 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.10).
- (v) Khoản vay các cá nhân bên ngoài và nhân viên công ty để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, lãi suất 7,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	102.319.224.993	310.084.542.729	-	(264.284.358.408)	148.119.409.314
Vay ngắn hạn các cá nhân	8.580.000.000	8.130.000.000	-	(10.540.000.000)	6.170.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	789.408.000	-	2.726.126.986	(789.408.000)	2.726.126.986
Cộng	111.688.632.993	318.214.542.729	2.726.126.986	(275.613.766.408)	157.015.536.300

17b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Vay dài hạn ngân hàng	11.110.932.342	328.889.000
- Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang	-	328.889.000
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾	11.110.932.342	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	9.208.421.052	-
- Vay Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh An Giang ⁽ⁱⁱ⁾	2.368.421.052	-
- Vay Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam ⁽ⁱⁱⁱ⁾	6.840.000.000	-
Cộng	20.319.353.394	328.889.000

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị mở rộng nhà xưởng, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 7 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản: Nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý (xem thuyết minh số V.9).
- (ii) Khoản vay Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh An Giang để bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị mở rộng nhà xưởng với lãi suất là 3,6%/năm, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 05 tháng 3 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang.
- (iii) Khoản vay Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam để bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị mở rộng nhà xưởng với lãi suất là 2,6%/năm, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, thanh toán lần đầu vào ngày 04 tháng 12 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	12.345.480.380	1.234.548.038	11.110.932.342	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	10.700.000.000	1.491.578.948	9.208.421.052	-
Cộng	23.045.480.380	2.726.126.986	20.319.353.394	-
Số đầu năm				

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Vay dài hạn ngân hàng	1.118.297.000	789.408.000	328.889.000	-
Cộng	1.118.297.000	789.408.000	328.889.000	-

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	328.889.000	12.345.480.380	(328.889.000)	(1.234.548.038)	11.110.932.342
Vay dài hạn các tổ chức khác	-	10.700.000.000	-	(1.491.578.948)	9.208.421.052
Cộng	328.889.000	23.045.480.380	(328.889.000)	(2.726.126.986)	20.319.353.394

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.586.319.044	6.189.639.829	(2.688.287.778)	10.087.671.095
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	755.961.319	(755.961.319)	-
Cộng	6.586.319.044	6.945.601.148	(3.444.249.097)	10.087.671.095

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	31.761.150.000	24.431.660.000
Phạm Uyên Nguyên	14.060.380.000	10.815.680.000
Các cổ đông khác	50.442.300.000	38.802.620.000
Cộng	96.263.830.000	74.049.960.000

Trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 30% vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 16 tháng 3 năm

2018. Trên cơ sở đó, Công ty đã ghi nhận tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 22.213.870.000 VND. Ngày 29 tháng 5 năm 2018, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 96.263.830.000 VND.

19c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.626.383	7.404.996
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.626.383	7.404.996
- Cổ phiếu phổ thông	9.626.383	7.404.996
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.626.383	7.404.996
- Cổ phiếu phổ thông	9.626.383	7.404.996
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-AGP ngày 16 tháng 3 năm 2018 như sau:

	VND
• Chia cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông	: 22.213.870.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 6.189.639.829
• Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát	: 755.961.319

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

20a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	400	300

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	16.936.341.842	8.709.340.010
Doanh thu bán thành phẩm	415.231.670.144	341.346.884.198
Cộng	432.168.011.986	350.056.224.208

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty chỉ phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm là cổ đông lớn của Công ty chiếm 33% vốn điều lệ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	-	524.468.485
Doanh thu bán các thành phẩm	19.434.391.150	25.214.615.696

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	28.413.766	-
Hàng bán bị trả lại	12.256.071.590	12.180.464.142
Giảm giá hàng bán	387.061.145	481.657.859
Cộng	12.671.546.501	12.662.122.001

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa	16.947.799.661	9.296.807.294
Giá vốn của thành phẩm đã bán	264.983.681.995	180.316.217.994
Cộng	281.931.481.656	189.613.025.288

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	38.516.585	25.536.717
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	705.651.458	1.528.576.100
Cổ tức, lợi nhuận được chia	639.011.000	86.426.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	28.610.520	5.332.250
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	184.800	-
Cộng	1.411.974.363	1.645.871.267

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	8.384.382.722	6.736.383.775
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	217.866.476	40.932.742
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	27.000
Chiết khấu thanh toán cho người mua	1.573.789.538	1.850.926.825
Cộng	10.176.038.736	8.628.270.342

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	26.533.528.939	22.124.705.809
Chi phí vật liệu, bao bì	4.159.650	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	41.683.337	22.471.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.703.863	67.089.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.498.960.982	58.475.722.454
<i>Chi phí hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi, quảng cáo</i>	<i>34.997.160.598</i>	<i>56.975.713.954</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	<i>2.501.800.384</i>	<i>1.500.008.500</i>
Các chi phí khác	1.016.933.184	694.724.983
Cộng	65.118.969.955	81.384.714.003

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	10.506.054.349	12.314.999.372
Chi phí đồ dùng văn phòng	883.958.112	693.070.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.329.044.721	1.210.115.972
Thuế, phí và lệ phí	450.333.245	553.317.362
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	422.870.390	(1.958.388.726)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.272.396.791	1.775.214.543
Chi phí khác	8.531.856.699	8.608.292.037
Cộng	23.396.514.307	23.196.621.123

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Cho thuê mặt bằng	-	520.019.186
Thu nhập khác	8.409.679	129.179.753
Cộng	8.409.679	649.198.939

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	72.614.399	89.208.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định vô hình các năm trước	-	223.062.246
Chi phí khác	-	1.019.928
Cộng	72.614.399	313.290.599

10. Lãi trên cổ phiếu**10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.387.247.391	29.160.589.148
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(6.874.531.766)	(6.189.639.829)
Trích thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	(839.609.451)	(755.961.319)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	24.673.106.174	22.214.988.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	9.626.383	6.653.159
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	2.563	3.339

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm nay tạm trích theo tỷ lệ của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-AGP ngày 16 tháng 3 năm 2018.

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	7.404.996	4.355.880
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	2.221.387	2.297.279
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.626.383	6.653.159

10b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 3.429 VND xuống còn 3.339 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.217.840.172	140.676.492.544
Chi phí nhân công	59.142.351.287	51.611.218.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.310.385.001	6.402.195.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.398.308.578	63.854.328.359
Chi phí khác	16.859.803.136	12.222.747.623
Cộng	318.928.688.173	274.766.982.389

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	2.055.694.512	2.998.213.100
Phụ cấp	72.000.000	173.940.000
Tiền thưởng	899.697.000	366.000.000
Thù lao	402.000.000	1.221.000.000
Cộng	3.429.391.512	4.759.153.100

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm là cổ đông lớn của Công ty chiếm 33% vốn điều lệ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán bán thành phẩm cho bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh giao dịch về mua hàng hóa với Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm với số tiền là 53.040.220.380 VND (năm trước là 31.484.945.628 VND).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3 và V.12.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thành phẩm thuốc các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là bán hàng hóa, nguyên liệu doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (trong năm 2018 là khoảng 4% tổng doanh thu). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1a và VI.3.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

TỔNG GIÁM ĐỐC



DS. Nguyễn Văn Kha